

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-STNMT ngày

tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó						Ghi chú
				Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
I	<u>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</u>	15.584	15.584	620	1.210	22	-	13.732	-	
1	Số thu phí, lệ phí	15.584	15.584	620	1.210	22	-	13.732	-	
1.1	<i>Lệ phí</i>	1.140	1.140	440	-	-	-	700	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380	380						
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60						
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	700	700					700		
1.2	<i>Phí</i>	14.444	14.444	180	1.210	22	-	13.032	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	80	80	80						
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100						
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	300	300		300					
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600		600					
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	300	300		300					
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10	10		10					
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	22	22			22				
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.500	9.500					9.500		
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.200	3.200					3.200		

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó						Ghi chú
				Văn phòng Số	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
m	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300	300					300		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	30					30		
o	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2	2					2		
2	Số phí đơn vị được sử dụng	12.718	12.718	150	954	15	-	11.599	-	
2.1	Chỉ quản lý hành chính	1.119	1.119	150	954	15	-	-	-	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.119	1.119	150	954	15				
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	80	80	80						
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	70	70	70						
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	75	75		75					
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600		600					
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	270	270		270					
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9	9		9					
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	15	15			15				
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-							
2.2	Chỉ sự nghiệp kinh tế	11.599	11.599	-	-	-	-	11.599	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.599	11.599					11.599		
a	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.550	8.550					8.550		
b	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.880	2.880					2.880		
c	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	150	150					150		
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	18	18					18		

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó						Ghi chú
				Văn phòng Số	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
e	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1					1		
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-							
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.866	2.866	470	256	7	-	2.133	-	
3.1	Lệ phí	1.140	1.140	440	-	-	-	700	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380	380						
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60						
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	700	700					700		
3.2	Phí	1.726	1.726	30	256	7	-	1.433	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-						
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30	30						
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	225	225		225					
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-		-					
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	30	30		30					
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1	1		1					
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	7	7			7				
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	950	950					950		
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	320	320					320		
m	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	150	150					150		

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó						Ghi chú
				Văn phòng Số	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	12					12		
o	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1	1					1		
II	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u> (số đơn vị được sử dụng)	39.313	39.313	12.456	4.339	7.651	7.265	1.273	6.329	
1	Chi hành chính nhà nước	17.460	17.460	10.273	3.008	4.179	-	-	-	
1.1	<i>Dự toán phân bổ kỳ này</i>	17.160	17.160	10.046	3.008	4.106	-	-	-	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	15.456	15.456	8.677	2.918	3.861	-	-	-	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.704	1.704	1.369	90	245	-	-	-	
1.2	<i>Dự toán còn lại chưa phân bổ (2)</i>	300	300	227	-	73	-	-	-	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	300	300	227	-	73	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.119	8.119	-	854	-	7.265	-	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.119	8.119	-	854	-	7.265	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.036	1.036	-	-	-	1.036	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.083	7.083	-	854	-	6.229	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	13.164	13.164	2.122	-	3.440	-	1.273	6.329	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.164	13.164	2.122	-	3.440	-	1.273	6.329	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.467	3.467	-	-	-	-	-	3.467	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.697	9.697	2.122	-	3.440	-	1.273	2.862	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93	93	61	-	32	-	-	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	93	93	61	-	32	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó						Ghi chú
				Văn phòng Số	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93	93	61	-	32	-	-	-	-
	+ <i>Kinh phí tập huấn nghiệp vụ</i>	32	32			32				
	+ <i>Trợ cấp cho công chức được cử đi học</i>	61	61	61		-				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-	-	
5	Sử dụng nguồn cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương	427	427	-	427	-	-	-	-	
6	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50	50	-	50	-	-	-	-	
	Chi quản lý Chương trình (Nội dung thành phần số 11 (Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình...))	50	50		50					